



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 10 NĂM 2025
TỈNH PHÚ THỌ



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 10 VÀ 10 THÁNG NĂM 2025

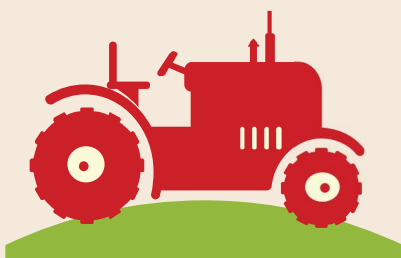
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 20/10/2025



Diện tích thu hoạch
lúa vụ mùa

60,9 nghìn ha
▲ 2,2%



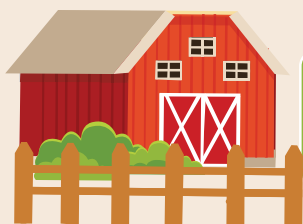
Tăng/giảm so với cùng
kỳ năm trước



Diện tích gieo trồng
ngô vụ đông

8,8 nghìn ha
▼ 12,6%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 5,2%

Trâu



▼ 3,7%

Bò



▼ 9,6%

Lợn



▲ 3,3%

Gia cầm

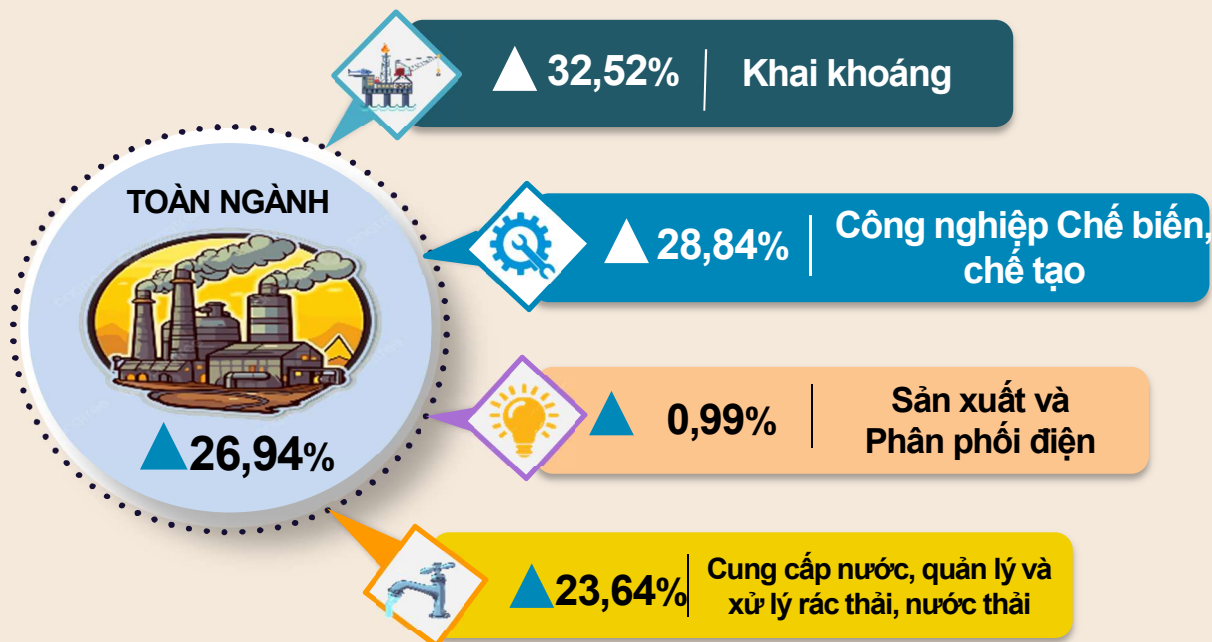
SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG 10 tháng năm 2025

SẢN LƯỢNG

61.158 tấn ▲ 4,6 %

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 10 tháng năm 2025



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 10 tháng năm 2025

126.873

tỷ đồng

▲ 15,2%

Bán lẻ hàng hóa

16.047

tỷ đồng

▲ 19,1%

Lưu trú, ăn uống

834

tỷ đồng

▲ 31,7%

Dịch vụ lữ hành

17.975

tỷ đồng

▲ 5,0%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

161.729

tỷ đồng

▲ 14,4%

CHỈ SỐ GIÁ



102,97%

Tháng 10/2025
so với
cùng kỳ

102,8%

Bình quân 10 tháng năm
2025 so với cùng kỳ
năm trước

144,83%

Chỉ số giá vàng
bình quân 10 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

100,08%

Tháng 10/2025
so với
tháng trước

104,22%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 10 tháng
năm 2025 so với
cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 10 tháng năm 2025

Vận tải hành khách

Vận chuyển

60,5

triệu lượt khách

▲ 16,3%



Luân chuyển

3.574,8

triệu lượt khách.km

▲ 19,9%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

98,1

triệu tấn

▲ 6,0%



Luân chuyển

9.842,8

triệu tấn.km

▲ 5,0%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 9 năm 2025



580 trường hợp sốt phát ban nghi sởi



130 trường hợp mắc sốt xuất huyết

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/10/2025

Số vụ va chạm và TNGT

611

▼ 150 vụ

So với cùng kỳ

Số người chết

323

▼ 36 người

So với cùng kỳ

Số người bị thương

457

▼ 116 người

So với cùng kỳ

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2025

Kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về thị trường tài chính, tín dụng; giá cả nguyên vật liệu đầu vào vẫn ở mức cao; chỉ số giá tiêu dùng tuy được kiềm chế nhưng tiềm ẩn nhiều yếu tố khó kiểm soát. Bên cạnh đó, thiên tai, biến đổi khí hậu có diễn biến phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống cũng như sản xuất của người dân. Tuy nhiên nhờ nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp mà kinh tế trên địa bàn vẫn đạt được kết quả tích cực: Sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ; sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng cao; các hoạt động thương mại, dịch vụ đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tháng tập trung thu hoạch vụ mùa và gieo trồng cây vụ đông; chăn nuôi lợn vẫn còn gặp khó khăn do ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn Châu Phi, giá bán lợn hơi có xu hướng giảm trong khi chi phí đầu vào vẫn ở mức cao.

Các địa phương trong tỉnh đang tích cực thu hoạch cây trồng còn lại vụ mùa, tính đến ngày 20/10/2025, toàn tỉnh đã thu hoạch được 60,9 nghìn ha lúa mùa, bằng 102,2% cùng vụ năm trước. Do ảnh hưởng của mưa bão nên tiến độ gieo trồng vụ đông bị chậm so với cùng vụ năm trước, gieo trồng ngô ước đạt 8,8 nghìn ha, bằng 87,4% cùng kỳ; gieo trồng rau các loại ước đạt 6,5 nghìn ha, bằng 89,1% cùng kỳ; gieo trồng khoai lang ước đạt 979,2 ha, bằng 83,3% cùng kỳ; gieo trồng đậu tương ước đạt 312,6 ha, bằng 90,4% cùng kỳ; gieo trồng lạc ước đạt 141,2 ha, bằng 74,3% cùng kỳ; gieo trồng đậu các loại ước đạt 20,4 ha, bằng 94,3% cùng kỳ.

Hoạt động chăn nuôi ổn định, chăn nuôi lợn dần phục hồi do dịch tả lợn Châu Phi có chiều hướng giảm, các cơ sở đang tích cực vào đàn để chuẩn bị nguồn cung thực phẩm cho dịp Tết Nguyên đán năm 2026. Tổng đàn trâu thời điểm cuối tháng ước đạt 161,7 nghìn con, giảm 5,2% so với cùng kỳ; đàn bò ước đạt 253,3 nghìn con, giảm 3,7%; đàn lợn ước đạt 1,53 triệu con, giảm 9,6%; đàn gia cầm ước đạt 37,1 triệu con, tăng 3,3%.

Sản xuất lâm nghiệp đảm bảo kế hoạch đề ra, công tác bảo vệ và chăm sóc rừng, trồng cây phân tán thay thế những cây bị sâu bệnh, bị chết hoặc đổ gãy do mưa bão được thực hiện tốt. Tính đến hết tháng 10/2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt gần 19 nghìn ha, tăng 2,2% (+414,8 ha) so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1.228,1 nghìn m³, tăng 10,7% (+118,5 nghìn m³).

Nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng bởi các đợt mưa bão, một số diện tích thủy sản đã bị tràn bờ, hư hỏng. Tuy nhiên, công tác phục hồi sau thiên tai được các cơ sở nuôi trồng thủy sản thực hiện hiệu quả; tính chung 10 tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 61,2 nghìn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ (*riêng sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 10/2025 ước đạt 5,9 nghìn tấn, tăng 8,3%*).

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp duy trì ổn định và tiếp tục phát triển tích cực, các doanh nghiệp đang bước vào giai đoạn cao điểm tập trung đẩy mạnh sản xuất nhằm bảo đảm tiến độ đơn hàng và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng cao dịp cuối năm, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 10 tháng năm 2025 tăng 26,9% so với cùng kỳ năm trước.

IIP tháng 10 năm 2025 ước tính tăng 1,42% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,14%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 12,91%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,54%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,94%. So với tháng cùng kỳ, IIP tăng 23,6%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 26,76%*).

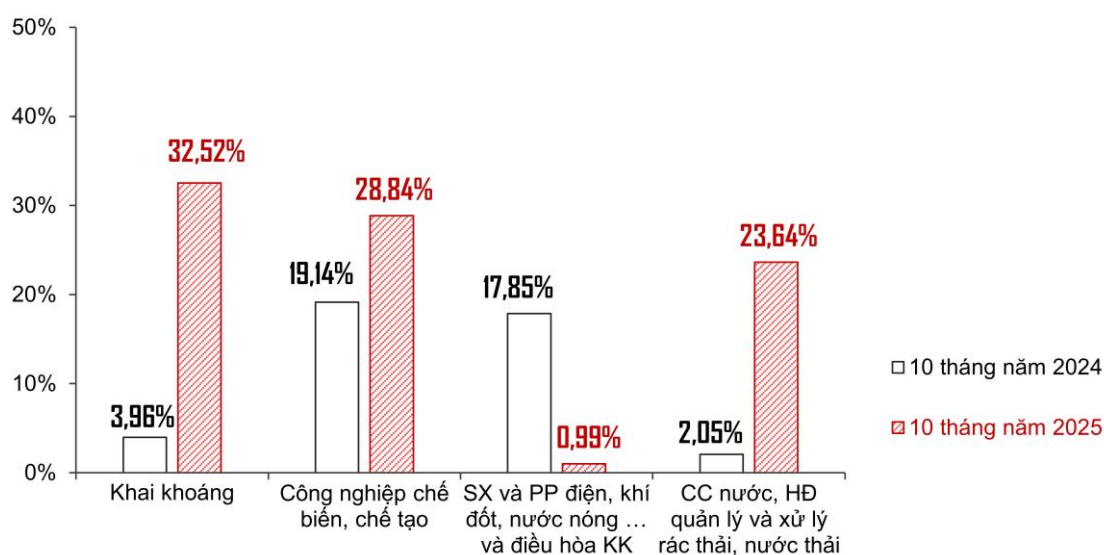
Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với tháng trước ở 13/22 ngành, trong đó: Sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 13,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 13,25%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 9,2%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 6,85%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,66%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 5,86%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 2,33%; sản xuất trang phục tăng 2,22%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 2,17%; sản xuất đồ uống tăng 0,94%; dệt tăng 0,88%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 0,87%; sản xuất kim loại tăng 0,65%;...

Sản xuất tăng với tháng cùng kỳ ở các ngành: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 117,55%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 46,44%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 42,54%; sản xuất kim loại tăng 41,11%; sản xuất sản phẩm từ

khoáng phi kim loại khác tăng 26,01%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 25,81%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 17,41%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,72%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 10,59%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 5,99%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 4,19%; dệt tăng 2,15%;... Các ngành còn lại sản xuất giảm: Sản xuất thiết bị điện giảm 27,05%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 21,55%; sản xuất đồ uống giảm 20,53%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 19,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 19,05%; sản xuất trang phục giảm 13,97%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 10,35%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 9,08%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 4,99%;...

Sau 10 tháng, IIP tăng 26,94% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 32,52%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,84%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,99%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 23,64%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



Tăng trưởng IIP 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ tập trung chủ yếu ở các nhóm ngành: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 41,28%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 40,3%; sản xuất kim loại tăng 33,79%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 17,65%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 13,18%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,18%; sản xuất thiết bị điện tăng

0,37%;... Ở chiều ngược lại, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn nhưng vẫn gặp khó khăn, sản xuất giảm: Sản xuất trang phục giảm 2,21%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 1,81%; sản xuất xe có động cơ giảm 0,62%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 25,8 triệu sản phẩm, tăng 80,5%; máy điều hòa không khí ước đạt 47,1 nghìn sản phẩm, tăng 40,7%; sắt, thép ước đạt 602,4 nghìn tấn, tăng 40,7%; xi măng ước đạt 2,8 triệu tấn, tăng 34,2%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 229,2 nghìn tỷ đồng, tăng 28,9%; thức ăn cho gia súc ước đạt 706,2 nghìn tấn, tăng 18,5%; gạch lát ước đạt 143,7 triệu m², tăng 16,6%; giày thể thao ước đạt 15,1 triệu đôi, tăng 16,2%; điện thương phẩm ước đạt 9.209,1 triệu KWh, tăng 10,1%; nước máy ước đạt 196,6 triệu m³, tăng 9,8%; ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh ước đạt 203,6 triệu sản phẩm, tăng 8,3%; phân supe photphat (P_2O_5) ước đạt 363,6 nghìn tấn, tăng 3,6%; phân NPK ước đạt 349,5 nghìn tấn, tăng 3,2%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 66,4 triệu lít, tăng 1,9%; giấy và bìa khác ước đạt 255,3 nghìn tấn, tăng 1,5%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 10/2025 tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 5,4% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,7%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 5,6%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 5,7%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 7,5%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 5,6%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,3%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,2%.

3. Đầu tư

Bước vào những tháng cuối năm, các đơn vị tập trung đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình, dự án nhằm hoàn thành và đưa vào sử dụng đúng tiến độ. Tổng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 10 tháng năm 2025 ước đạt 67% kế hoạch năm và tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10/2025 ước đạt 2.300,4 tỷ đồng, tăng 2% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.617,5 tỷ đồng, tăng 1,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 682,8 tỷ đồng, tăng 2,7%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Đường nối từ Khu Đô thị Phúc Sơn đi quốc lộ 2C cũ ước đạt 78,8 tỷ đồng; dự án đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ ước đạt 48,8 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 304 ước đạt 36,3 tỷ đồng; đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (*Hòa Bình - Mộc Châu*) ước đạt 35 tỷ đồng; tuyến đường kết nối từ km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi xã Thanh Ba ước đạt 30 tỷ đồng; xây dựng các nút giao IC2 và IC5 tuyến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai ước đạt 29,2 tỷ đồng; mở rộng đường trục trung tâm Khu Đô thị mới Mê Linh ước đạt 27,2 tỷ đồng; cải tạo, mở rộng quốc lộ 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì ước đạt 25 tỷ đồng; đường trục đông tây đoạn từ xã Xuân Lãng đi xã Tề Lỗ ước đạt 21,3 tỷ đồng; hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô (*tuyến đường vành đai 5 - vùng thủ đô*) ước đạt 20,8 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Lào Cai ước đạt 20 tỷ đồng; đường trên địa bàn xã Thịnh Minh ước đạt 20 tỷ đồng; xây dựng, nâng cấp Trung tâm y tế khu vực Bình Xuyên ước đạt 15,8 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 436 ước đạt 15 tỷ đồng;...

Tính chung 10 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 19.357,1 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 13.264,4 tỷ đồng, tăng 23,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 6.092,7 tỷ đồng, tăng 6,3%.

Các giải pháp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp được thực hiện tốt, tính đến ngày 20/10/2025 trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 164 dự án DDI đăng ký mới với tổng vốn đăng ký đạt 49,1 nghìn tỷ đồng, gấp gần 3 lần so với cùng kỳ. Khu vực FDI, toàn tỉnh đã cấp mới cho 45 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 404,1 triệu USD, giảm 9,2% so cùng kỳ; trong đó, các đối tác lớn: Trung Quốc (*21 dự án, vốn đăng ký đạt 80,7 triệu USD*); Hàn Quốc (*12 dự án, vốn đăng ký đạt 119,2 triệu USD*); Đài Loan (*5 dự án, vốn đăng ký đạt 184,6 triệu USD*).

4. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Ngân hàng

a) Thu, chi ngân sách Nhà nước

Công tác quản lý thu, chống thất thu thuế, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho người nộp thuế tiếp tục được triển khai hiệu quả. Theo số liệu của Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII, tính đến ngày 20/10/2025, tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 47.091 tỷ đồng, tăng 34,8% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, thu nội địa đạt 41.511 tỷ đồng, tăng 40%. Tổng thu nội địa đạt khá chủ yếu đóng góp từ nguồn thu nhà, đất đạt 13.627 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 12.172 tỷ đồng, tăng 8,5%; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài Nhà nước đạt 5.973 tỷ đồng, tăng 36,9%.

Chi ngân sách được thực hiện chủ động, chặt chẽ, đáp ứng kịp thời các khoản chi theo dự toán. Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 20/10/2025 đạt 79.039 tỷ đồng, tăng 46,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 25.326 tỷ đồng; chi thường xuyên đạt 53.425 tỷ đồng, tăng 57,2% (Các mục chi lớn gồm: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề đạt 13.303 tỷ đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 12.634 tỷ đồng; chi quốc phòng đạt 12.283 tỷ đồng).

b) Hoạt động ngân hàng¹

Hoạt động ngân hàng bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các diễn biến kinh tế vĩ mô, thực hiện tốt công tác ổn định lãi suất, tiếp tục nắm bắt tình hình triển khai thực hiện các chương trình tín dụng đối với lĩnh vực nông, lâm, thủy sản; cho vay nhà ở xã hội, nhà ở công dân, cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ.

Tổng nguồn vốn huy động tại thời điểm 31/10/2025 ước đạt 307.186 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cuối năm 2024. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 289.474 tỷ đồng, tăng 10,3%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 16.624 tỷ đồng, tăng 11,3%. Tiền gửi dân cư đạt 237.596 tỷ đồng, tăng 23,3%; tiền gửi thanh toán 68.502 tỷ đồng, giảm 19,1%. Huy động vốn dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá đạt 1.088 tỷ đồng, tăng 33,2% so với cuối năm 2024.

Tổng dư nợ cho vay tại thời điểm 31/10/2025 ước đạt 347.503 tỷ đồng, tăng 15,0% so với cuối năm 2024. Cơ cấu dư nợ tiếp tục phản ánh định hướng tín dụng an toàn, hiệu quả: Dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 230.007 tỷ đồng, tăng 14,5%, chiếm 66,2% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 117.497 tỷ đồng, tăng 16,1%. Xét theo ngành kinh tế, dư nợ cho vay khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản ghi nhận mức tăng trưởng cao nhất, đạt 15,9% so với cuối năm trước, tương đương mức tăng từ 30.393 tỷ đồng lên 35.220 tỷ đồng, phản ánh xu hướng mở rộng tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Khu vực Thương mại và dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 232.516 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cuối năm trước. Dư nợ ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 69.406 tỷ đồng lên 79.767 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 14,9% so với cuối năm trước.

¹ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, nợ xấu ước tính 1.587 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,46%/tổng dư nợ; nằm trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

5. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Thương mại, dịch vụ tăng trưởng ổn định và ngày càng thích ứng linh hoạt với biến động thị trường; các hoạt động thương mại bán lẻ, vận tải, dịch vụ hỗ trợ logistics phát triển mạnh, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh và nhu cầu tiêu dùng của người dân; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 10 tháng năm 2025 đạt khá, tăng 14,4% so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 10/2025 ước đạt 17.590,8 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 14.004,3 tỷ đồng, chiếm 79,6% tổng mức, tăng 16,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.637,6 tỷ đồng, chiếm 9,3% tổng mức, tăng 18,2%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 1.949 tỷ đồng, chiếm 11,1% tổng mức, tăng 6,1%.

Doanh thu bán lẻ các nhóm hàng trong tháng đạt khá và tăng so với cùng kỳ gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 3.495,6 tỷ đồng, tăng 9,2%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 3.375,3 tỷ đồng, tăng 38,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.507,1 tỷ đồng, tăng 16%; hàng may mặc ước đạt 962,8 tỷ đồng, tăng 17%; ô tô các loại ước đạt 879,3 tỷ đồng, tăng 1,9%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) ước đạt 853,9 tỷ đồng, tăng 8%;... Riêng mặt hàng xăng, dầu các loại ước đạt 1.442,6 tỷ đồng, giảm 2,6% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Tính chung 10 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 161.729,2 tỷ đồng, tăng 14,4% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 126.873 tỷ đồng, chiếm 78,4% tổng mức, tăng 15,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 16.047,2 tỷ đồng, chiếm 9,9% tổng mức, tăng 19,1%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 18.809 tỷ đồng, chiếm 11,6% tổng mức, tăng 5,9%.

b) Xuất, nhập khẩu²

Từ đầu năm đến ngày 20/9/2025: Giá trị xuất khẩu hàng hóa ước đạt 16.188,4 triệu USD, trong đó: Máy móc, thiết bị và phụ tùng ước đạt 3.542,6 triệu USD; xe máy nguyên chiếc, linh kiện, phụ tùng xe máy ước đạt 836,7 triệu USD; vải, sợi, bông các loại ước đạt 401,4 triệu USD; linh kiện, phụ tùng ô tô ước đạt 185,2 triệu USD; giày dép và sản phẩm từ da ước đạt 147,2 triệu USD;

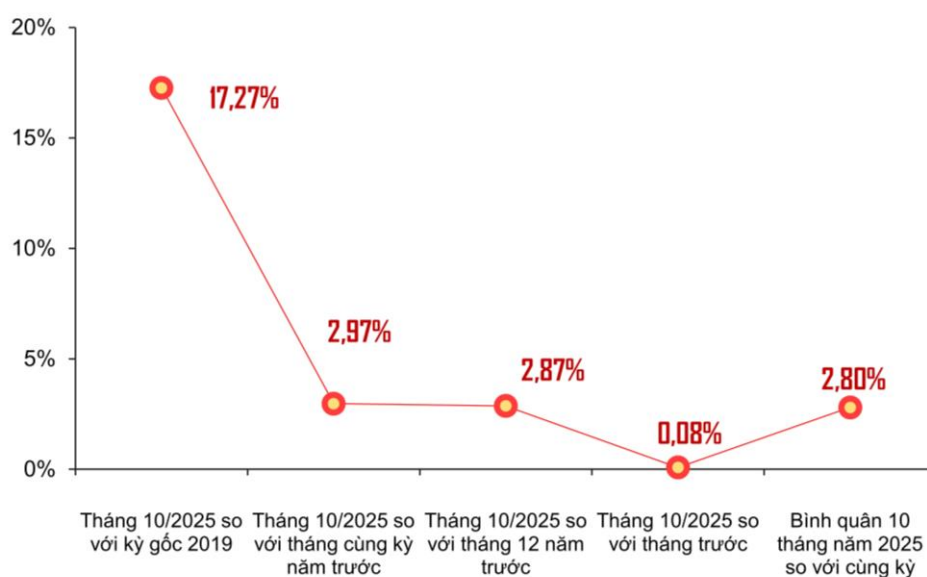
² Nguồn: Chi cục Hải Quan khu vực I.

Gỗ và sản phẩm từ gỗ ước đạt 137,4 triệu USD;... Giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 12.933,3 triệu USD, trong đó: Máy móc, thiết bị và phụ tùng ước đạt 1.600 triệu USD; linh kiện, phụ tùng ô tô ước đạt 309,4 triệu USD; vải, sợi, bông các loại ước đạt 206,7 triệu USD;...

c) Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm chế khá tốt, CPI tháng 10/2025 tăng nhẹ 0,08% so với tháng trước, tăng 2,87% so với tháng 12 năm trước (sau 10 tháng) và tăng 2,97% so với tháng cùng kỳ (sau 12 tháng).

Chỉ số giá tiêu dùng



CPI tháng 10/2025 tăng so với tháng trước ở các nhóm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,54% (tác động làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm. Trong đó: lương thực tăng 0,39%; thực phẩm tăng 0,69%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,05%); hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,39% (hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,91%; hiệu hỉ tăng 0,17%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,26% (rượu bia tăng 0,34%; thuốc hút tăng 0,26%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,21% (quần áo may sẵn tăng 0,29%; may mặc khác và mũ nón tăng 0,11%; giày, dép tăng 0,08%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,05%); văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,06%; giáo dục tăng 0,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%;...

So với tháng cùng kỳ, các nhóm tác động chính làm CPI tăng gồm: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,62%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,11%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,38%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,29%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,98%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,68%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,39%;...

Chỉ số giá Vàng tháng 10/2025 so với tháng trước tăng 16,77%, giá bán bình quân trong tháng 13.923.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,46%, giá bán bình quân trong tháng 26.438 VNĐ/USD.

Bình quân 10 tháng năm 2025, CPI tăng 2,8% so với cùng kỳ, trong đó: Thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,55%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,31%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,37%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,57%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,52%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,65%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 1,48%;...

d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động vận tải tăng trưởng khá nhờ tình hình kinh tế ổn định, các hoạt động du lịch, thương mại, dịch vụ ngày càng phát triển. Doanh thu vận tải tháng 10/2025 ước đạt 1.709 tỷ đồng, tăng 9,6% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.192,7 tỷ đồng, tăng 4,8%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 313,9 tỷ đồng, tăng 23,4%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 111,9 tỷ đồng, giảm 5,9%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt gần 10 triệu tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.004 triệu tấn.km, tăng 0,6%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 5,8 triệu lượt hành khách, tăng 19,3% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 342,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 23,4%.

Tính chung 10 tháng, tổng doanh thu vận tải ước đạt 16.587,3 tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 98,1 triệu tấn, tăng 6%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 9.842,8 triệu tấn.km, tăng 5%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 60,5 triệu lượt hành khách, tăng 16,3%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 3.574,8 triệu lượt hành khách.km, tăng 19,9%.

6. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục³

Trong tháng, ngành Giáo dục tập trung chỉ đạo phối hợp khảo sát công tác quản lý chất lượng đối các trường Phổ thông dân tộc nội trú; chỉ đạo các xã, phường xây dựng và báo cáo kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2026-2030; xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định chính sách thưởng cho học sinh, sinh viên đạt giải, đỗ thủ khoa và giáo viên có học sinh, sinh viên đạt giải trong các kỳ thi, cuộc thi học sinh giỏi, sinh viên giỏi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

³ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

b) Tình hình y tế⁴

Thời tiết thay đổi thất thường dẫn đến các bệnh truyền nhiễm có dấu hiệu gia tăng, tính đến hết tháng 9 năm 2025, toàn tỉnh ghi nhận 580 ca mắc sởi dương tính; 455 ca mắc tay chân miệng; 130 ca mắc sốt xuất huyết. Để chủ động phòng chống các bệnh truyền nhiễm, ngành Y tế đã tăng cường kiểm tra, giám sát đồng thời tuyên truyền đến người dân cách phòng tránh các bệnh lây lan theo mùa. Trong 9 tháng năm 2025, công tác tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh được duy trì ổn định, hầu hết các loại vắc xin đều đạt tỷ lệ bao phủ trên 70%, đảm bảo tiến độ chung so với kế hoạch.

Tính từ đầu năm đến hết tháng 9/2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 1 vụ ngộ độc thực phẩm với 3 người mắc, không có trường hợp tử vong do ngộ độc thực phẩm, số ca mắc ngộ độc thực phẩm lẻ tẻ là 10 người; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 9.997 cơ sở, trong đó 96,7% số cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao⁵

Trong kỳ, ngành chức năng đã tổ chức tốt nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan kỷ niệm các ngày lễ lớn như: Kỷ niệm 71 năm ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954-10/10/2025); 95 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (20/10/1930 - 20/10/2025); chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ, nhiệm kỳ 2025- 2030;..

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, duy trì đào tạo tập trung 453 vận động viên (VDV) của các môn thể thao (*trong đó có: 168 VĐV đội tuyển tỉnh, 285 VĐV đội tuyển trẻ*); tham gia thi đấu 11 giải thể thao quốc gia giành được 36 huy chương các loại (*7 Huy chương vàng, 11 Huy chương bạc và 18 Huy chương đồng*); thi đấu 2 giải thể thao quốc tế, giành được 4 huy chương các loại (*2 Huy chương vàng và 2 Huy chương đồng*).

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông⁶

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025 xảy ra 59 vụ tai nạn giao thông đường bộ và va chạm giao thông đường bộ, làm 26 người chết, 46 người bị thương; tính từ 15/12/2024 đến ngày 14/10/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 611 vụ tai nạn và va chạm giao thông (*giảm 150 vụ*) làm 323 người chết (*giảm 36 người*) và 457 người bị thương (*giảm 116 người*).

Trong tháng (*từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025*) lực lượng Cảnh sát Giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 20.152 trường hợp, xử phạt trên 50,4 tỷ đồng.

⁴ Nguồn: Sở Y tế.

⁵ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁶ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

e) Tình hình thiên tai

Tháng 10 năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 đợt thiên tai do ảnh hưởng của cơn bão số 10 và 11. Thiên tai đã làm 4.234,4 ha lúa, 5.138,1 ha hoa màu, 2.368,71 ha thủy sản bị hư hại; 32.029 con gia cầm và 409 con gia súc bị chết, cuốn trôi; 4.721 ngôi nhà bị hư hỏng, 2.276 hộ dân phải di dời khẩn cấp do ngập lụt, sạt lở và nhiều công trình công cộng bị thiệt hại. Giá trị thiệt hại ước tính trên 1,2 nghìn tỷ đồng.

f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 26/9/2025 đến ngày 25/10/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 23 vụ cháy, giá trị thiệt hại ước tính 1.653,1 triệu đồng. Tính từ 26/12/2024 đến ngày 25/10/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 140 vụ cháy, 1 vụ nổ làm 4 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 6.532,05 triệu đồng.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 26/9/2025 đến ngày 25/10/2025, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 57 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 391 triệu đồng. Tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 25/10/2025, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 864 vụ vi phạm môi trường (*giảm 375 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 10.580 triệu đồng (*giảm 5.680 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo TKT;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 10 năm 2025

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gieo trồng lúa vụ mùa			
Diện tích gieo cấy	67.838,5	66.668,2	98,3
Diện tích thu hoạch	59.574,0	60.875,7	102,2
Tiến độ gieo trồng vụ đông			
Ngô	10.063,5	8.796,9	87,4
Khoai lang	1.175,4	979,2	83,3
Đậu tương	345,9	312,6	90,4
Lạc	189,9	141,2	74,3
Rau các loại	7.269,0	6.476,2	89,1

2. Hoạt động chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/10/2024	Ước tính thời điểm 31/10/2025	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng đàn gia súc, gia cầm				
Trâu	Con	170.587	161.745	94,8
Bò	Con	263.132	253.282	96,3
Lợn	Con	1.694.873	1.531.532	90,4
Gia cầm	1000 con	35.907	37.079	103,3
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>31.886</i>	<i>33.070</i>	<i>103,7</i>

3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	509	18.990	96,3	102,2
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	94.008	1.228.070	104,7	110,7
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	19	-	950,0
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	55,6	-	927,3
Số vụ phá rừng	Ha	-	24,0	-	218,2
Diện tích rừng bị phá	Ha	-	4,1	-	183,0
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	120,0	4.273,4	85,5	104,5

4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Đơn vị tính: Tấn

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5.902,8	61.158,4	108,3	104,6
Cá	5.841,1	60.931,1	108,4	104,6
Tôm	31,4	75,8	94,3	96,7
Thủy sản khác	30,3	151,5	111,1	110,3

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 và 10 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10/2025 so với tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	127,38	101,42	123,60	126,94
B. Khai khoáng	128,47	111,94	167,95	132,52
07. Khai thác quặng kim loại	102,97	107,14	90,00	101,13
08. Khai khoáng khác	130,10	112,18	175,36	134,63
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	129,11	102,14	126,76	128,84
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	107,59	99,96	95,01	106,18
11. Sản xuất đồ uống	97,60	100,94	79,47	95,03
13. Dệt	105,79	100,88	102,15	105,41
14. Sản xuất trang phục	99,25	102,22	86,03	97,79
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	122,34	96,55	89,65	118,34
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	143,00	102,17	117,41	140,30
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,09	98,93	125,81	122,46
18. In, sao chép bản ghi các loại	128,60	90,08	105,99	126,49
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	116,27	95,14	80,70	113,07
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	108,79	89,17	78,45	104,65
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,97	102,33	111,30	111,00
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,60	105,86	126,01	117,65
24. Sản xuất kim loại	133,03	100,65	141,11	133,79
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	113,55	95,50	110,59	113,18
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	141,11	100,87	142,54	141,28
27. Sản xuất thiết bị điện	103,87	94,40	72,95	100,37
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	160,86	109,20	146,44	159,17
29. Sản xuất xe có động cơ	102,29	113,25	80,95	99,38
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	99,01	113,40	90,92	98,19
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	141,25	106,66	113,72	137,78
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	135,14	81,26	104,19	131,88
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	183,70	106,85	217,55	187,47
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	104,22	87,09	77,73	100,99
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	104,22	87,09	77,73	100,99
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	121,76	102,54	140,08	123,64
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,67	102,44	117,98	109,66
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	159,80	102,73	215,44	164,92

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	4.800	4.412	40.527	71,4	88,9
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	7.822	6.607	66.367	85,2	101,9
Thức ăn cho gia súc	Tấn	73.840	73.295	706.175	113,4	118,5
Quần áo các loại	1000 cái	14.067	13.762	151.623	83,5	96,7
Giày thể thao	1000 đôi	1.413	1.375	15.094	87,1	116,2
Giấy và bìa khác	Tấn	25.337	28.264	255.278	110,3	101,5
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	27.936	22.800	363.557	67,5	103,6
Phân NPK	Tấn	18.355	17.500	349.514	75,8	103,2
Gạch lát	1000 m ²	17.049	17.510	143.680	130,8	116,6
Xi măng Portland đen	Tấn	246.547	289.767	2.780.862	117,9	134,2
Sắt, thép	Tấn	62.200	63.000	602.394	177,0	140,7
Ổng camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	13.030	13.902	203.631	69,5	108,3
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	26.715	26.216	229.162	156,1	128,9
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3.411	3.510	25.798	140,2	180,5
Máy điều hòa không khí	Cái	3.338	3.616	47.096	115,5	140,7
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	3.083	3.643	31.982	76,1	96,4
Xe máy các loại	Chiếc	114.083	130.871	1.370.923	91,9	97,4
Điện sản xuất	Triệu KWh	888	756	8.210	73,4	99,2
Điện thương phẩm	Triệu KWh	990	972	9.209	110,5	110,1
Nước máy	1000 m ³	22.106	22.745	196.605	118,8	109,8

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.228.394	2.300.359	19.357.060	67,0	117,3
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1.558.218	1.617.549	13.264.405	64,2	123,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	863.005	890.101	7.554.521	83,6	142,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>441.382</i>	<i>405.844</i>	<i>3.586.735</i>	<i>84,6</i>	<i>140,4</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	637.559	683.549	5.308.883	48,3	130,6
Vốn nước ngoài (ODA)	44.655	28.405	283.767	62,8	198,7
Xổ số kiến thiết	6.963	9.235	52.538	65,2	100,9
Vốn khác	6.036	6.259	64.696	72,8	5,4
Vốn NS Nhà nước cấp xã	670.176	682.810	6.092.655	73,8	106,3
Vốn cân đối ngân sách xã	379.305	386.488	3.776.666	71,9	97,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>263.096</i>	<i>262.057</i>	<i>2.535.171</i>	<i>64,6</i>	<i>128,3</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	233.579	248.487	1.847.929	80,2	154,6
Vốn khác	57.292	47.835	468.060	67,4	71,3

8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	17.155.028	17.590.835	161.729.170	115,3	114,4
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	13.593.577	14.004.262	126.873.015	116,4	115,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.616.684	1.637.610	16.047.201	118,2	119,13
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	1.944.766	1.948.963	18.808.954	106,1	105,9

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.593.577	14.004.262	126.873.015	116,4	115,2
Lương thực, thực phẩm	3.436.721	3.495.555	33.833.759	109,2	109,6
Hàng may mặc	944.337	962.799	9.137.451	117,0	118,5
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.475.487	1.507.121	13.959.556	116,0	112,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	135.995	132.759	1.170.593	127,1	116,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.309.699	3.375.253	26.944.656	138,3	128,0
Ô tô các loại	797.553	879.309	7.545.853	101,9	114,6
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	775.019	853.927	7.428.377	108,0	106,1
Xăng, dầu các loại	1.420.653	1.442.648	14.767.050	97,4	108,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	418.172	424.313	4.139.254	110,4	116,8
Đá quý, kim loại quý,...	286.511	324.041	2.315.066	224,4	171,7
Hàng hóa khác	277.294	279.327	2.588.743	129,6	122,9
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	316.137	327.211	3.042.656	114,7	105,3

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.616.684	1.637.610	16.047.201	118,2	119,1
Dịch vụ lưu trú	173.115	174.743	1.709.973	121,4	120,6
Dịch vụ ăn uống	1.443.569	1.462.867	14.337.228	117,9	119,0
Dịch vụ lễ hành	95.437	90.341	834.377	179,5	131,7
Dịch vụ khác	1.849.329	1.858.622	17.974.577	104,1	105,0

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 10/2025 so với				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	117,27	102,97	102,87	100,08	102,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,40	101,39	102,17	100,54	102,57
<i>Lương thực</i>	127,29	97,38	97,19	100,39	100,43
<i>Thực phẩm</i>	123,56	102,04	103,20	100,69	102,91
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	131,62	101,80	101,79	100,05	102,81
Đồ uống và thuốc lá	123,06	103,29	102,75	100,26	101,65
May mặc, mũ nón, giày dép	101,94	99,46	98,48	100,21	99,65
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	126,34	108,11	106,99	99,64	106,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,32	101,98	101,50	99,98	102,52
Thuốc và dịch vụ y tế	123,40	111,62	111,54	100,01	111,55
Trong đó: Dịch vụ y tế	128,30	115,81	115,81	100,00	115,81
Giao thông	103,00	99,60	99,10	99,52	97,08
Bưu chính viễn thông	95,05	98,61	98,86	99,49	99,75
Giáo dục	116,53	99,91	99,91	100,04	97,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,58	100,00	100,00	100,00	97,40
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,34	101,68	102,01	100,06	101,48
Hàng hoá và dịch vụ khác	126,95	103,38	102,70	100,39	105,37
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	354,55	164,71	164,17	116,77	144,83
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,20	105,59	104,01	99,54	104,22

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025	Tháng 10/2025 so tháng trước (%)	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.708.985	16.587.320	100,9	109,6	111,9
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	313.905	3.232.311	99,7	123,4	123,4
Đường bộ	307.002	3.136.972	99,3	124,0	123,5
Đường thủy	6.904	95.339	122,2	101,9	119,7
Vận tải hàng hóa	1.192.704	11.530.873	100,8	104,8	107,6
Đường bộ	924.808	8.855.208	103,0	107,9	110,4
Đường thủy	267.897	2.675.665	93,8	95,6	99,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	111.889	1.175.508	101,6	94,1	99,9
Bưu chính, chuyển phát	90.487	648.627	106,2	187,2	205,6

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025	Tháng 10/2025 so tháng trước (%)	Tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	5.818	60.492	99,6	119,3	116,3
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	5.591	57.879	99,0	120,3	116,7
Đường thủy	228	2.613	115,2	99,0	108,9
Luân chuyển hành khách	342.252	3.574.845	99,0	123,4	119,9
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	339.367	3.535.323	98,9	123,6	120,1
Đường thủy	2.884	39.522	117,3	101,6	111,1
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	9.992	98.149	98,6	101,6	106,0
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	5.655	56.163	103,1	108,3	113,3
Đường thủy	4.337	41.986	93,2	94,1	97,6
Luân chuyển hàng hóa	1.004.032	9.842.791	97,9	100,6	105,0
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	473.278	4.586.442	103,1	106,3	110,8
Đường thủy	530.754	5.256.349	93,7	96,0	100,4

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 10/2025	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 10/2025	Kỳ tháng 10/2025 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	59	611	93,7	143,9	80,3
Đường bộ	59	610	93,7	143,9	80,2
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	26	323	108,3	65,0	90,0
Đường bộ	26	322	108,3	65,0	89,7
Đường sắt	-	1	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	46	457	79,3	107,0	79,8
Đường bộ	46	457	79,3	107,0	79,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 26 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 25 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	23	141	88,5	255,6	79,7
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	4	-	-	40,0
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.653	6.532	666,5	6,5	18,1

15. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tại thời điểm 31/12/2024	Thực hiện tại thời điểm 30/9/2025	Ước tính tại thời điểm 31/10/2025	Ước tính tại thời điểm 31/10/2025 so với cuối năm 2024 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	278.257	306.106	307.186	110,4
<i>Trong đó: Huy động > 12 tháng</i>	90.721	41.722	41.340	45,6
Tiền gửi	277.440	305.023	306.098	110,3
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	262.499	288.488	289.474	110,3
Ngoại tệ	14.941	16.534	16.624	111,3
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	192.720	236.848	237.596	123,3
Tiền gửi thanh toán	84.720	68.174	68.502	80,9
Phát hành giấy tờ có giá	817	1.084	1.088	133,2
VNĐ	817	1.084	1.088	133,2
Ngoại tệ	-	-	-	-
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	302.088	345.184	347.503	115,0
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	200.904	228.118	230.007	114,5
Dư nợ trung dài hạn	101.184	117.066	117.497	116,1
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	295.934	337.042	339.253	114,6
Dư nợ bằng ngoại tệ	6.155	8.141	8.250	134,0
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30.393	34.848	35.220	115,9
Công nghiệp và xây dựng	69.406	78.613	79.767	114,9
Thương mại và dịch vụ	202.289	231.722	232.516	114,9
NỢ XẤU	2.375	1.663	1.587	66,8
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	...	0,48	0,46	...

16. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/10/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	47.091	134,8	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	42.214	139,7	
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	41.511	140,0	88,1
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+ĐP)	1.835	131,9	3,9
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	12.172	108,5	25,8
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	5.973	136,9	12,7
Thuế thu nhập cá nhân	3.014	134,0	6,4
Thuế bảo vệ môi trường	1.653	126,4	3,5
Thu phí, lệ phí	1.760	135,1	3,7
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	1.289	139,5	2,7
Các khoản thu về nhà, đất	13.627	213,5	28,9
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	87	111,0	0,2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	320	114,2	0,7
Thu khác ngân sách	1.030	101,7	2,2
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	32	55,8	0,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	8	107,9	0,0
II. Thu về dầu thô	-		-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	497	117,1	1,1
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	5.374	104,8	11,4
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.877	422,5	10,4
IV. Thu viện trợ	207	161,4	0,4

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

17. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/10/2025	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	79.039	146,2	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	25.326	127,4	32,0
II. Chi trả nợ lãi	187	117,9	0,2
III. Chi thường xuyên	53.425	157,2	67,6
Chi quốc phòng	12.283	212,1	15,5
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.232	137,6	5,4
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	13.303	123,0	16,8
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	2.884	114,6	3,6
Chi khoa học, công nghệ	105	96,3	0,1
Chi văn hóa, thông tin	504	130,8	0,6
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	72	55,1	0,1
Chi thể dục, thể thao	116	115,0	0,1
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	346	102,9	0,4
Chi sự nghiệp kinh tế	2.675	135,9	3,4
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	12.634	580,3	16,0
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	4.038	88,2	5,1
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	233	9,6	0,3
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1	100,0	0,002
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	66	589,6	0,1
VII. Chi viện trợ	35	6.611,1	0,04